

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/DS-PT
Ngày 10/3/2023
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản
là di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Tỉnh
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Minh Thu
Bà Bùi Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 101/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản là di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Chị Nguyễn V H; ĐKKHKT: Tập thể Xí nghiệp quản lý cầu T, Cổ Nhuế, T, thành phố H; chỗ ở: Số 404 đơn nguyên 1 H, quận B, thành phố Hà Nội; có mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Bích V; ĐKKHKT: 45/107 D, phường D, quận L, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: Số 1 lô 13 khu tái định cư D, phường D, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T; nơi cư trú: 45/107 D, phường D, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Tạ Ngọc Bảo - Luật sư Công ty Luật TNHH Bảo Anh thuộc đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/3/2021, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn (chị Nguyễn Thị Bích V và chị Nguyễn V H) cùng trình bày:

Bà Phùng Thị V và ông Nguyễn Văn T (bị đơn) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, không đăng ký kết hôn và không có con chung.

Trước khi chung sống với ông T, bà V có chồng là Nguyễn Quốc Tuấn (đã ly hôn) và có 02 con là chị Nguyễn Thị Bích V và chị Nguyễn V H (nguyên đơn).

Quá trình chung sống với ông T, bà V và ông T có tạo lập tài sản chung là 01 căn nhà tại địa chỉ số 45/107 (số cũ 41/107) D, phường D, quận Lê Chân, thành phố, thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính năm 2005 diện tích đất là 26,3m².

Nguồn gốc căn nhà số 45/107 D nêu trên bà V và ông T chung tiền mua của vợ chồng ông Phạm Trung Minh và bà Nguyễn Thị V năm 2001. Việc mua bán nhà chỉ có giấy tờ viết tay, có xác nhận của UBND phường D, quận L, thành phố Hải Phòng tại Đơn xin bán nhà ngày 13/11/2001. Hiện nhà và đất trên chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Nguồn gốc số tiền mua căn nhà trên theo nguyên đơn trình bày là do bà V bán căn nhà riêng tại 30 Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng (là tài sản riêng của bà V trước khi chung sống với ông T) và chung tiền với ông T để mua. Cụ thể mỗi người bao nhiêu tiền thì chị V, chị H không nắm được vì thời gian đó chị V, chị H còn nhỏ. Sau khi mua căn nhà 45/107 D, bà V, chị V, chị H đã chuyển khẩu về địa chỉ 45/107 D và chung sống cùng ông T tại đó. Riêng ông T không chuyển khẩu về địa chỉ trên.

Tháng 3 năm 2020 bà V chết do đột quỵ, không để lại di chúc. Sau khi bà V chết, ông T mới làm thủ tục chuyển khẩu về địa chỉ 45/107 D. Từ khi bà V chết đến nay ông T không sửa chữa hay tôn tạo gì thêm, căn nhà trên vẫn nguyên hiện trạng, hiện do một mình ông T đang quản lý và sử dụng.

Ngoài ra nguyên đơn còn trình bày: Do ông ngoại (bố đẻ bà V) là Phùng Bá Chiêm đã chết năm 1979 và bà ngoại (mẹ đẻ bà V) là Trần Thị Ích chết năm 2007. Bà V và ông T không có con chung, bà V không có con nuôi hay con riêng nào khác nên nguyên đơn là người được hưởng thừa kế phần di sản của bà V để lại.

Nay nguyên đơn (chị Nguyễn Thị Bích V và chị Nguyễn V H) khởi kiện đề nghị Tòa án quận Lê Chân giải quyết: Buộc ông T phải trả lại phần tài sản là di sản thừa kế của bà V để lại là $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà số 45/107 (41/107 số cũ) D, phường D, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng (thuộc khối tài sản chung của bà V và ông T tạo lập trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng). Trên cơ sở kết quả định giá của Hội đồng định giá UBND quận Lê Chân, chị V và chị H đề nghị: Trường hợp ông T nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 45/107 D thì chị V, chị H yêu cầu ông T phải trả cho chị V và chị H số tiền là 01 tỷ đồng. Trường hợp ông T muốn nhận tiền thì chị V, chị H lấy căn nhà trên và sẽ trả cho ông T số tiền là 1,2 tỷ đồng. Trường hợp ông T không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, buộc ông T phải trả cho chị V và chị H $\frac{1}{2}$ trị giá nhà và đất số 45/107 D, phường D, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng nêu trên theo kết quả định giá tài sản của TAND quận Lê Chân là 967.700.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông T và bà V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, không đăng ký kết hôn và không có con chung. Quá trình chung sống với bà V ông T xác nhận đã cùng bà V mua căn nhà 45/107 D của ông Minh và bà V với số tiền khoảng 180 triệu đồng vì thời gian đã lâu ông T không nhớ chính xác là bao nhiêu và cũng không còn lưu giữ giấy tờ gì. Việc mua bán nhà chỉ có giấy viết tay là đơn xin bán nhà có xác nhận của UBND phường D, quận L, thành phố Hải Phòng.

Nguồn gốc số tiền 180 triệu để mua căn nhà trên theo ông T trình bày là tiền của ông T đã bán căn nhà ở Cát Bi, quận Hải An (trước khi chung sống với bà V, ông T đã có vợ đã ly hôn và có con), bà V có vay thêm một ít để mua nhưng không nhiều cụ thể bao nhiêu ông T không nhớ. Do ông và bà V chung sống với nhau như vợ chồng nên ông tin tưởng bà V và đã để bà V cùng đứng tên khi mua căn nhà 45/107 D nêu trên, nhưng thực tế tiền mua nhà phần lớn là của ông T. Sau khi mua nhà 45/107 D (năm 2001), ông T chuyển về chung sống cùng bà V và 02 con riêng của bà V (là chị V và chị H) được khoảng 10 năm, sau đó chị V, chị H đi lấy chồng và không còn sinh sống tại căn nhà đó nữa. Đến tháng 3/2020 bà V chết do đột quỵ nên không để lại di chúc. Nay chị V và chị H khởi kiện đòi lại phần tài sản của bà V là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà 45/107 D, Lê Chân Hải Phòng ông T không đồng ý, ông T chỉ chấp nhận trả cho chị V và chị H $\frac{1}{3}$ giá trị căn nhà theo kết quả định giá tài sản của Tòa án là 600.000.000 đồng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng đã căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 186; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào khoản 3

Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 166; Điều 209; Điều 609; Điều 612; Điều 613; Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi số 39/2009/QH12; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm T toán cho đồng nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Bích V và chị Nguyễn V H số tiền 967.700.000 đồng (Chín trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn) – Trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà số 45/107 (41/107 số cũ) D, phường D, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng (di sản thừa kế của bà V).

Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất diện tích 25,95m² thuộc thửa đất số 46, Tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính năm 2005 và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 45/107 D, phường D, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ T toán nêu trên và nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/11/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm lời khai như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

- Bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền mua nhà số 45/107 D, phường D, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là hoàn toàn tiền của bị đơn và còn vay thêm 20.000.000 đồng của người nhà. Bà V không góp đồng nào nên đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết bảo vệ quyền lợi của bị đơn theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ hôn nhân của ông T và bà V không được công nhận là vợ chồng là đúng quy định pháp luật. Về khối tài sản chung là nhà đất tại số 45/107 D, phường D, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng căn cứ vào công sức đóng góp Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông T và bà V mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ trị giá nhà đất là có căn cứ. Do ông T hiện tại đang sinh sống quản lý nhà đất tranh chấp, nguyên đơn cũng có chỗ ở ổn định nên Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà đất cho bị đơn quản lý và buộc bị đơn trả $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản cho nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật và thực tế sử dụng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13 ngày 18/11/2022 của TAND quận Lê Chân.

Về án phí: Bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Viện Kiểm sát tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về kiện đòi tài sản là di sản thừa kế; đối tượng tranh chấp là nhà và đất tại địa chỉ số 45/107 (số cũ 41/107) D, phường D, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng

[2] Về yêu cầu kháng cáo: Ngày 29/11/2022 bị đơn là ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Lê Chân do không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T trong thời hạn nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Các bên đương sự đều thừa nhận bà Phùng Thị V và ông Nguyễn Văn T sống chung với nhau từ năm 2001 nhưng không đăng ký kết

hôn. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 11 Luật HNGĐ năm 2000; điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp; không công nhận quan hệ hôn nhân của ông T bà V là vợ chồng là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[4] Xác định khối tài sản chung của ông T và bà V:

Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về nguồn gốc căn nhà số 45/107 (số cũ 41/107) D, phường D, quận Lê Chân, Hải Phòng thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính năm 2005 diện tích đất 26,3m² là do ông T và bà V chung tiền mua của vợ chồng ông Phạm Trung Minh và bà Nguyễn Thị V vào năm 2001 có xác nhận ngày 13/11/2001 của UBND phường D, Lê Chân, Hải Phòng. Tại phiên toà phúc thẩm ông T trình bày số tiền mua nhà là của ông, bà V không đóng góp đồng nào nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Theo kết luận định giá tài sản số 09/KL- ĐG ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng định giá tài sản quận Lê Chân thì tổng giá trị quyền sử dụng đất và vật kiến trúc trên đất tại địa chỉ số 45/107 (số cũ 41/107) D, phường D, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là 1.935.400.000 đồng (Một tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn (đã được các bên đương sự chấp nhận).

Sau khi bà V chết năm 2020 ông T thừa nhận không sửa chữa hay tôn tạo gì thêm, nhà vẫn nguyên hiện trạng, hiện do một mình ông T đang quản lý và sử dụng. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[5] Về quyền sở hữu của ông T và bà V trong khối tài sản chung:

Như phân tích tại mục [3] thì quan hệ hôn nhân giữa ông T bà V không được công nhận là vợ chồng nên căn cứ Điều 209 của Bộ luật dân sự năm 2015, tài sản là căn nhà số 45/107 (số cũ 41/107) D, phường D, quận Lê Chân, Hải Phòng thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính năm 2005 mà ông T, bà V tạo dựng trong thời kỳ sống chung là sở hữu chung theo phần.

Ngoài lời khai của các đương sự tại Tòa án, thì các bên đương sự đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh được công sức đóng góp, xây dựng của ông T bà V trong khối tài sản chung của hai người cụ thể là bao nhiêu. Ông T cũng không xây dựng tôn tạo thêm gì căn nhà sau khi bà V chết, mặt khác xét thời gian ông T quản lý khối tài sản này có 01 năm công sức không đáng kể và ông T cũng không yêu cầu Tòa án xem xét công sức của ông nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, xác định phần quyền của mỗi người trong tổng số tài sản

chung mà ông T bà V tạo dựng khi sống chung là bằng nhau là có căn cứ pháp luật. Trị giá tài sản ông T và bà V mỗi người được hưởng trong khối tài sản chung là 1.935.400.000 đồng : 2 = 967.700.000 đồng.

[5] Về yêu cầu khởi kiện đòi lại di sản thừa kế của nguyên đơn:

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bà Phùng Thị V chết năm 2020, có bố đẻ là ông Phùng Bá Chiêm (chết năm 1979); mẹ đẻ là Trần Thị Ích (chết năm 2007), có chồng là Nguyễn Quốc Tuấn (đã ly hôn năm 1988) và có 02 con là Nguyễn Thị Bích V sinh năm 1985 và chị Nguyễn V H sinh năm 1991. Năm 2001 bà V chung sống với ông T như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn và không có con chung, ngoài ra bà V không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà V là chị Nguyễn Thị Bích V và chị Nguyễn V H là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Vì vậy, chị V và chị H có quyền khởi kiện yêu cầu đòi lại phần di sản thừa kế của bà Phùng Thị V.

[6] Do tài sản chung của ông T và bà V là căn nhà số 45/107 (số cũ 41/107) D, phường D, quận Lê Chân, Hải Phòng thuộc thửa đất số 46, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính năm 2005 diện tích đất là 26,3m² không thể chia bằng hiện vật được, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chia bằng giá trị là phù hợp với thực tế sử dụng. Xét thấy, hiện căn nhà số 45/107 D, phường D, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng ông T là người đang quản lý sử dụng, trực tiếp ăn ở, sinh sống tại đó. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho ông T được quyền sử dụng đất, sở hữu nhà số 45/107 D trên và buộc ông T có trách nhiệm T toán tiền chênh lệch tài sản cho đồng nguyên đơn là chị V và chị H (là người được hưởng di sản thừa kế của bà V) số tiền 967.700.000đồng (Chín trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn) là có căn cứ.

[7] Phần di sản của bà V để lại chị V và chị H không yêu cầu Toà án phân chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Từ các phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn T giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 18/11/2022 của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, Hải Phòng.

[9] Về án phí: Do ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; Điều 38, Điều 39, **Điều 148**, Điều 228, **khoản 1 Điều 308; Điều 313** Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 166; Điều 209; Điều 609; Điều 612; Điều 613; Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 18/11/2022 của Tòa án nhân dân quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm T toán cho đồng nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Bích V và chị Nguyễn V H số tiền 967.700.000 đồng (Chín trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn) – Trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà số 45/107 (41/107 số cũ) D, phường D, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng (di sản thừa kế của bà V).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất diện tích 25,95m² thuộc thửa đất số 46, Tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính năm 2005 và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 45/107 D, phường D, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ T toán khoản tiền 967.700.000 (chín trăm sáu mươi bảy triệu bảy trăm ngàn) đồng cho chị Nguyễn Thị Bích V và chị Nguyễn V H .

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Bích V và chị Nguyễn V H phải nộp 41.031.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị V và chị H đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 19.500.000 đồng (mười chín triệu năm trăm nghìn) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng theo Biên lai thu tiền số 0013988 ngày 30 tháng 3 năm 2021 nên còn phải nộp 21.531.000 đồng, mỗi người phải nộp 10.765.500 đồng (mười triệu bảy trăm sáu mươi năm nghìn năm trăm đồng).

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận Lê Chân;
- Chi cục THADS quận Lê Chân ;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lưu Văn Tỉnh